

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV SK5
ĐÃ THẨM TRA
(Đính kèm thông báo số 22/SK5
Ngày 30 tháng 10 năm 2025)

ĐỀ CƯƠNG KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
XÂY DỰNG QUY ĐỊNH KHUNG RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

CHỦ ĐẦU TƯ: CHI CỤC KIỂM LÂM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Năm 2025

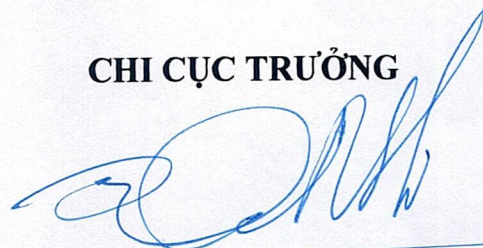
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV SK5
ĐÃ THẨM TRA
(Đính kèm thông báo số...22.../SK5
Ngày...30...tháng...10...năm...2015...)

ĐỀ CƯƠNG KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
XÂY DỰNG QUY ĐỊNH KHUNG RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

CHỦ ĐẦU TƯ: CHI CỤC KIỂM LÂM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CHI CỤC TRƯỞNG

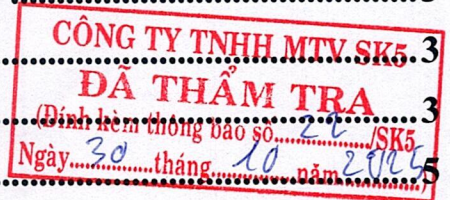


Trần Văn Thu

Năm 2025

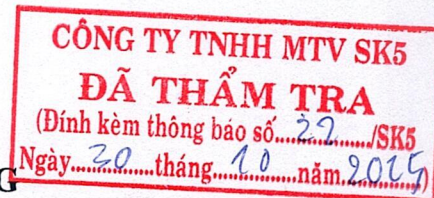
MỤC LỤC

PHẦN I. ĐỀ CƯƠNG.....	2
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG	2
II. THÔNG TIN CHUNG VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ	3
1. THÔNG TIN CHUNG	3
2. CƠ SỞ PHÁP LÝ.....	3
3. TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG.....	5
III. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI THỰC HIỆN	5
1. MỤC TIÊU	5
2. YÊU CẦU	5
3. PHẠM VI, NỘI DUNG THỰC HIỆN	6
4. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	7
IV. NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CẦN THỰC HIỆN.....	14
1. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ.....	14
2. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA.....	14
3. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP	20
4. PHỤC VỤ	20
5. QUẢN LÝ	21
V. THỜI GIAN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	21
1. THỜI GIAN THỰC HIỆN	21
2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	21
VI. THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH DUYỆT	21
VII. THÀNH QUẢ HỒ SƠ GIAO NỘP	21
1. HỒ SƠ THÀNH QUẢ GIAO NỘP	21
2. KHỐI LƯỢNG GIAO NỘP: 10 BỘ.....	21
VIII. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ.....	21
1. VỀ MÔI TRƯỜNG	21
2. VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	22
PHẦN II.....	23
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN.....	23
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	23
II. KINH PHÍ THỰC HIỆN	23



PHẦN I. ĐỀ CƯƠNG

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG



Tài nguyên rừng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với con người và sự phát triển của mỗi quốc gia, khu vực. Rừng không chỉ cung cấp các sản phẩm trực tiếp như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ mà còn cung cấp nhiều chức năng sinh thái có giá trị khác như: bảo vệ đất chống xói mòn, điều tiết dòng chảy nhằm hạn chế lũ lụt về mùa mưa, duy trì nguồn nước về mùa khô, hấp thụ các-bon, cảnh quan sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống biến đổi khí hậu.

Để phát huy vai trò của rừng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố và thực thi Luật Lâm nghiệp. Năm 2021 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã xây dựng Khung giá rừng theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND thành phố đã ban hành quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) tại Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021. Khung giá rừng được ban hành đã lượng hóa các giá trị của rừng nhằm xác định giá trị của rừng khi Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng; xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

Năm 2023, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 Quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn khung giá rừng để thay thế Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 năm 11 năm 2018. Trong đó, đối với rừng tự nhiên có thay đổi về phương pháp xác định giá rừng tự nhiên, giá trị lâm sản và bổ sung phương pháp xác định giá trị môi trường rừng, đồng thời có điều chỉnh phương pháp xác định giá rừng trong trường hợp thuê rừng và giá trị rừng phải bồi thường; đối với rừng trồng đã có thay đổi do bổ sung thêm giá trị môi trường rừng, thay đổi phương pháp xác định chi phí đầu tư, thay đổi phương pháp xác định giá rừng trồng trong trường hợp cho thuê rừng, thay đổi phương pháp xác định giá trị rừng phải bồi thường.

Với những thay đổi về phương pháp xác định giá rừng tự nhiên, giá rừng trồng tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 nên Khung giá rừng trên địa bàn thành phố đã ban hành tại Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 có một số điểm chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; theo đó sắp xếp toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, quy mô dân số của Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành Thành phố Đà Nẵng mới có tên gọi là Thành phố Đà Nẵng. Trước thời điểm sáp nhập, sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu, trình và được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ “xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam” để tổ chức thực hiện (hiện nay đã đạt hơn 90% khối lượng công việc). Do đó, việc tiếp tục thực hiện dự án “xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ)” là cần thiết, nhằm bổ sung và hoàn thiện đầy đủ các nội dung phục vụ xây dựng khung giá rừng cho các địa phương trên địa bàn thành phố mới, đảm bảo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) là hết sức cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

II. THÔNG TIN CHUNG VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Thông tin chung

- Tên nhiệm vụ: xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ).
- Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đà Nẵng.
- Cơ quan đầu tư và thực hiện: Chi cục Kiểm lâm Thành phố Đà Nẵng.
- Đơn vị thi công: Thuê đơn vị tư vấn.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 16/2023/QH15 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị Quyết số 204/2025/Q15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;



- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

- Thông tư 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Quyết định 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Cục Lâm nghiệp về việc ban hành “Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng”;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của BHXH Việt Nam về việc ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của HĐND thành phố quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng.

- Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng Thành phố Đà Nẵng năm 2024;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND Thành phố Đà Nẵng Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng;

- Công văn số 177/UBND-SNN ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố về việc liên quan đến kết quả rà soát Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND Thành phố Đà Nẵng quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng.

- Công văn số 4199/SNNMT-KHTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến đối với đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà



3. Tiêu chuẩn áp dụng

- Đối với công tác điều tra rừng áp đề cương đã áp dụng TCVN 14204:2024
Phương pháp điều tra trữ lượng rừng trên cạn;

- Đối với xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, đề cương đã áp dụng TCVN 11565:2016 bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn nêu trên phù hợp với nội dung thực hiện nhiệm vụ và quy định hiện hành.

III. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Mục tiêu

Xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn các xã, phường của Thành phố Đà Nẵng làm cơ sở để xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng; xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá rừng khi thu hồi rừng, xác định giá trị góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

2. Yêu cầu

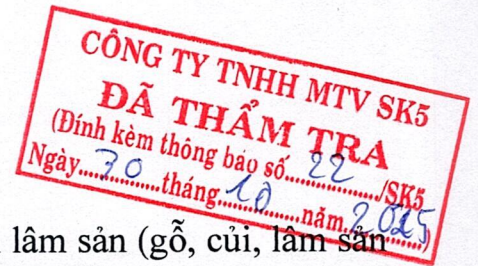
- Xem xét, xác định giá rừng dưới góc độ kinh tế và góc độ pháp lý theo quy định của pháp luật, xây dựng khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) được tiến hành đầy đủ, công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

- Xây dựng khung giá các loại rừng phù hợp với thực tế trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến và không bị tác động bởi các yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến bất hợp lý đối với giá tài sản lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ); có tính đến giá trị môi trường, sinh thái rừng và các yếu tố chính cấu thành giá rừng (sức sản xuất của rừng, cơ sở hạ tầng, khả năng sinh lợi, mức độ quan trọng theo quy hoạch chức năng rừng...).

- Việc xây dựng và tính toán khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) dựa trên quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.

- Quá trình tính toán xây dựng khung giá rừng dựa trên cơ sở khảo sát, thu thập, điều tra đo đếm về diện tích, trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ; giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ; các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí hợp lý khác đối với rừng tự nhiên; các chi phí đầu tư và thu nhập dự kiến đối với rừng trồng,...

- Kết hợp, kế thừa và tổng hợp kết quả xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã và đang thực hiện để hoàn thiện khung giá các loại rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng mới.



3. Phạm vi, nội dung thực hiện

3.1. Phạm vi

Đối với rừng tự nhiên: được tính bao gồm giá trị lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ), giá quyền sử dụng rừng và giá trị môi trường. Việc tính toán các giá trị sử dụng trực tiếp lâm sản (gồm gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ) được dựa trên các văn bản, quy định hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), UBND Thành phố Đà Nẵng và của các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị quyền sử dụng rừng được xác định thông qua doanh thu bình quân và chi phí bình quân của khu rừng trong 03 năm liền kề trước năm định giá. Giá trị môi trường rừng được xác định dựa trên giá trị lâm sản và được điều chỉnh theo hệ số K đối với từng loại rừng.

Đối với việc xác định giá rừng trồng: chỉ giới hạn xác định giá của các loại rừng trồng thuộc sở hữu của nhà nước nằm trong quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ).

- Việc thu thập số liệu phục vụ xây dựng khung giá các loại rừng được thực hiện trên quy mô toàn Thành phố Đà Nẵng (cũ); trong đó việc khảo sát và thu thập số liệu phục vụ các nội dung được thực hiện tại 11 xã/phường/chủ rừng; kế thừa các công trình đã và đang thực hiện (kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng rừng tự nhiên trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng và kết quả điều tra, xác định hiện trạng rừng và các công trình khác (nếu có), xác định trữ lượng và các chỉ tiêu lâm học của rừng được điều tra trên các ô tiêu chuẩn đại diện, số lượng ô tiêu chuẩn phù hợp với quy định về điều tra, kiểm kê rừng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Ngoài ra, tiến hành thu thập các chỉ tiêu về định mức KTKT về phát triển rừng; khảo sát các xưởng chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm phục vụ xây dựng khung giá rừng được thực hiện theo mẫu đại diện tại 08 xã/phường trên địa bàn toàn thành phố.

3.2. Nội dung thực hiện

*** Định giá rừng tự nhiên theo 03 loại rừng và theo trạng thái rừng.**

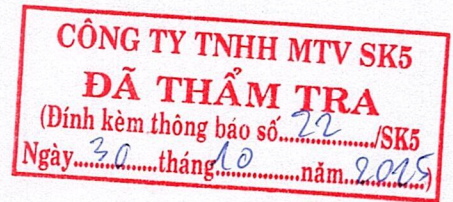
- Xác định giá lâm sản rừng tự nhiên.
- + Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng lâm sản.
- + Xác định giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao.
- + Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí hợp lý khác.
- + Tính giá trị lâm sản.
- Xác định quyền sử dụng rừng tự nhiên.
- + Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm: doanh thu từ khai thác lâm sản theo quy định; doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng; doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; các nguồn thu hợp

pháp khác.

- + Xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước năm định giá.
- + Tính giá quyền sử dụng rừng.
- Xác định giá trị môi trường rừng: được xác định thông qua giá lâm sản và hệ số K được điều chỉnh theo từng loại rừng: K là 3 đối với rừng đặc dụng; K là 2 đối với rừng phòng hộ và K là 1 đối với rừng sản xuất.

*** Định giá rừng trồng theo 03 loại rừng, loài cây và cấp tuổi.**

- Xác định tổng chi phí đầu tư.
- Xác định thu nhập dự kiến.
- Xác định giá trị môi trường rừng.
- Xác định giá rừng trồng.



*** Xây dựng khung giá rừng cho rừng tự nhiên và rừng trồng theo 03 loại rừng dựa trên xác định giá tối thiểu và giá tối đa.**

4. Phương pháp thực hiện

4.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có.

- Rà soát, thu thập các tài liệu (văn bản, báo cáo, số liệu, bản đồ...) có liên quan đến công tác xác định khung giá rừng.
- Thu thập, kế thừa số liệu, báo cáo, bản đồ, diện tích rừng, số liệu thống kê diện tích; trữ lượng rừng theo các đơn vị hành chính (thành phố, xã/phường); theo các đơn vị chủ rừng; theo 3 loại rừng (như bản đồ, số liệu từ kết quả cập nhật diễn biến rừng hàng năm, kết quả quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh).
- Bản đồ, số liệu các loại về: hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, quy hoạch ba loại rừng, nền địa hình, ranh giới các loại ...
- Số liệu về tài nguyên rừng (diện tích, trữ lượng, giá trị đa dạng sinh học, tăng trưởng của rừng, loài cây trồng rừng).

4.2. Phương pháp định giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Giá trị rừng tự nhiên (G_{tn}) được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản (G_{ls}), giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}). Công thức tính như sau:

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

Trong đó:

G_{ls} là giá trị lâm sản được tính bằng tiền đối với 01 ha (đồng/ha) của khu rừng cần định giá.

G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng theo quy định trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng quy về thời điểm định giá.

G_{mt} là giá trị môi trường rừng được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha) của khu rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số K .

4.2.1. Xác định giá trị lâm sản

1. Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng lâm sản của khu rừng cần định giá, bao gồm:

a) Điều tra, thu thập thông tin về diện tích, trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ;

b) Xác định diện tích, trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

c) Tổng hợp trữ lượng gỗ tính theo nhóm gỗ và theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019; trữ lượng củi và lâm sản ngoài gỗ của khu rừng cần định giá, tính bình quân cho 01 ha.

2. Xác định giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, bao gồm:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tại khu vực định giá hoặc khu vực liền kề; thông tin về đấu giá gỗ; các quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên;

b) Điều tra bổ sung, tổng hợp thông tin tại các khu vực có khai thác rừng và phỏng vấn các cơ sở mua bán lâm sản và các bên liên quan;

c) Xác định giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ. Trường hợp không xác định được giá gỗ tròn, củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, thì căn cứ vào giá gỗ tròn, củi và lâm sản ngoài gỗ ở địa bàn lân cận có đặc điểm và điều kiện tương đồng hoặc dựa vào giá gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ đang giao dịch trên thị trường để quyết định.

3. Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí hợp lý khác, bao gồm:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng;

b) Thu thập tài liệu, hồ sơ tính toán chi phí khai thác rừng trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá; các quy định về thuế tài nguyên, phí và các thông tin liên quan khác;

c) Thu thập thông tin, phỏng vấn các bên liên quan về chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ từ rừng tới bãi giao và các chi phí hợp lý khác;

d) Xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ đến bãi giao. Trường hợp không có thông tin về chi phí khai thác thì ước tính chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển ở nơi có khai thác và điều kiện tương đồng;

đ) Thu thập, tổng hợp thông tin về thuế tài nguyên phải nộp theo quy định.

4. Tính giá trị lâm sản:

a) Giá trị lâm sản (G_{ls}) được tính bằng tiền đổi với 01 ha (đồng/ha) của khu rừng cần định giá theo công thức sau:

$$G_{ls} = \sum_{i=1}^n (M_{gi} \times G_{gi}) + M_c \times G_c + \sum_{j=1}^m (M_{mj} \times G_{mj})$$

Trong đó:

M_{gi} là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ (i) tính bằng m^3 ;

G_{gi} là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ (i) tính bằng đồng cho 01 m^3 gỗ tròn;

n là số lượng nhóm gỗ phân loại theo quy định áp dụng;

M_c là trữ lượng củi, tính bằng m^3 hoặc ster;

G_c là giá bán củi, tính bằng đồng/ m^3 hoặc đồng/ster;

M_{mj} là trữ lượng lâm sản ngoài gỗ loại (j), tính bằng đơn vị phù hợp với lâm sản ngoài gỗ cho 01 ha;

G_{mj} là giá bán lâm sản ngoài gỗ loại (j) tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác, tính bằng đồng cho 01 đơn vị lâm sản ngoài gỗ;

m là số lượng loại lâm sản ngoài gỗ xác định.

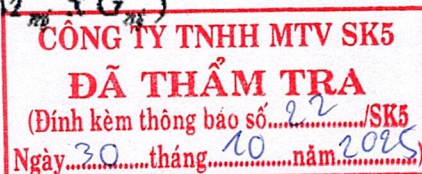
4.2.2. Xác định giá trị quyền sử dụng rừng

1. Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng cần định giá trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm:

- Doanh thu từ khai thác lâm sản theo quy định;
- Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng;
- Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;
- Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Xác định tổng chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm:

- Chi phí khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng và các chi phí khác liên quan tới khai thác lâm sản;



b) Chi phí bảo vệ rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên và cải tạo rừng tự nhiên;

c) Chi phí duy tu, bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;

d) Thuế, phí và các chi phí hợp lý khác;

đ) Các chi phí trên được tính theo quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã thực hiện; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước được tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm).

3. Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng: số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng xác định trên cơ sở hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

4. Xác định tỷ lệ lãi suất theo tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trên địa bàn, cụ thể:

a) Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của 01 năm cao nhất và của 01 năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước năm định giá;

b) Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng dựa trên giá trị trung bình của tỷ lệ lãi suất cao nhất và thấp nhất đã xác định.

5. Tính giá trị quyền sử dụng rừng:

a) Giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) của khu rừng cần định giá được tính theo công thức sau:

$$G_{sd} = \sum_{i=1}^n \frac{B - C}{(1 + r)^i}$$

Trong đó:

B là tổng doanh thu bình quân năm của khu rừng cần định giá (đồng/năm) xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này;

C là tổng chi phí bình quân năm của khu rừng cần định giá (đồng/năm) xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

t là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm (t bằng 1, 2, 3... n);

r là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình năm của ngân hàng thương mại, được tính dựa trên tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó.

b) Trường hợp không xác định chính xác được thu nhập và chi phí của khu rừng cần định giá, thì áp dụng mức thu nhập và chi phí đối với khu rừng khác ở



khu vực liền kề có đặc điểm, điều kiện tương đồng và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

c) Tính giá trị quyền sử dụng rừng cho 01 ha dựa trên giá trị quyền sử dụng rừng và diện tích của khu rừng cần định giá.

4.2.3. Xác định giá trị môi trường rừng

1. Giá trị môi trường rừng đối với 01 ha rừng tự nhiên được tính bằng tiền (đồng/ha) theo công thức sau:

$$G_{mt} = G_{ls} \times K$$

Trong đó:

G_{mt} là giá trị môi trường rừng;

G_{ls} là giá trị lâm sản;

K là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng.

2. Hệ số K được quy định như sau:

- Với rừng đặc dụng, hệ số K là 3;
- Với rừng phòng hộ, hệ số K là 2;
- Với rừng sản xuất, hệ số K là 1.



4.3. Phương pháp định giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng trồng

1. Giá trị rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng trồng (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

2. Giá trị rừng trồng (G_{rt}) bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến (TN_{rt}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng. Công thức tính như sau:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;

TN_{rt} là thu nhập dự kiến ;

G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

4.3.1. Xác định tổng chi phí đầu tư

1. Tổng chi phí đầu tư đối với 01 ha rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) theo công thức sau:

$$CP_{rt} = \sum_{n=1}^n C_n (1+r)^{n-1}$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng;

C_n là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm n ;

a là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;

n là thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá (n bằng 1, 2, ... a);

r là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình năm của ngân hàng thương mại, được tính dựa trên tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó.

2. Chi phí đầu tư là tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp tính từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá:

a) Chi phí trực tiếp, bao gồm: chi phí tạo rừng, trong đó có chi phí cây giống, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ, trang thiết bị, đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật gây hại rừng);

b) Chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, lập dự toán, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;

c) Các chi phí khác.

3. Trường hợp không xác định được chi phí đầu tư tạo rừng làm cơ sở xác định giá rừng trồng thì chi phí đầu tư tạo rừng xác định bằng với chi phí đầu tư tạo rừng theo thiết kế, dự toán được phê duyệt của loại rừng tương ứng tại thời điểm định giá hoặc áp dụng mức chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đồng và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

4. Đối với rừng mới trồng chưa đạt các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1 và TCVN 12510-2, giá rừng trồng tối thiểu xác định bằng tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}).

4.3.2. Xác định thu nhập dự kiến

1. Xác định chu kỳ kinh doanh:

a) Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chu kỳ kinh doanh được thống nhất mặc định áp dụng là 20 năm;

b) Đối với rừng sản xuất, chu kỳ kinh doanh xác định dựa vào thông tin trong phương án quản lý rừng bền vững hoặc hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với chủ rừng là tổ chức hoặc kế hoạch quản lý, kinh doanh rừng đối với các chủ rừng khác.



2. Thu nhập dự kiến của rừng trồng, được tính theo công thức sau:

$$TN_{rt} = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i}$$



Trong đó:

TN_{rt} là thu nhập dự kiến của rừng trồng;

B_i là tổng doanh thu (đồng/ha) của khu rừng cần định giá từ lâm sản; dịch vụ môi trường rừng; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập và các nguồn thu hợp pháp khác tại năm (t) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;

C_i là tổng chi phí (đồng/ha) của khu rừng cần định giá tại năm (t) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;

r là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình năm của ngân hàng thương mại, được tính dựa trên tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó;

i là thứ tự các năm (tính bằng năm) tính từ năm định giá đến hết thời hạn của chu kỳ kinh doanh (i bằng 1, 2, 3... n).

3. Trường hợp không xác định được thu nhập dự kiến làm cơ sở xác định giá rừng trồng thì áp dụng mức thu nhập của khu rừng khác trên địa bàn có đặc điểm, điều kiện tương đồng và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo vị trí và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

4.3.3. Xác định giá trị môi trường rừng

Giá trị môi trường rừng áp dụng đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1; TCVN 12510-2; và được tính theo công thức sau:

$$G_{mt} = CP_{rt} \times K$$

Trong đó:

CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;

Hệ số K quy định như sau: đối với rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5; đối với rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1; đối với rừng trồng đặc dụng, phòng hộ ven biển, hệ số K là 3; các loại rừng trồng đặc dụng, phòng hộ khác, hệ số K là 1,5.

4.4. Xác định giá tối thiểu, tối đa và khung giá rừng:

a) Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối thiểu là giá trị trung bình thấp nhất của các giá trị rừng thành phần, xác định cho cùng trạng thái rừng, loại rừng từ kết quả tính toán tại các điểm điều tra;

b) Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối đa là giá trị trung bình cao nhất của các giá trị rừng thành phần, xác định đối với cùng trạng thái rừng, loại rừng từ kết quả tính toán tại các điểm điều tra;

c) Giá trị rừng tối thiểu, tối đa thành phần được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

d) Khung giá rừng xác định là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá; khung giá rừng xây dựng cho các trường hợp định giá rừng.

IV. NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CẦN THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

- Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ (*hệ thống bản đồ và các thông tin, quy mô diện tích thực hiện*): 01 nhiệm vụ;

- Xây dựng thiết kế thực hiện nhiệm vụ cho từng hạng mục công việc theo các tiêu chuẩn, quy định về điều tra trữ lượng gỗ củi, lâm sản ngoài gỗ, xây dựng các mẫu biên bản làm việc, mẫu biểu, biểu điều tra, khảo sát, mẫu biểu phỏng vấn, tham vấn: 01 nhiệm vụ;

- Thống nhất biện pháp kỹ thuật (*thống nhất kỹ thuật cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ để thống nhất kỹ thuật thực hiện và thời gian thực hiện*): 01 nhiệm vụ;

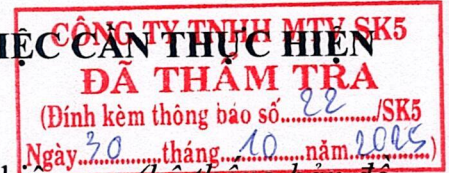
- Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ (*kế hoạch chi tiết thực hiện nhiệm vụ được xây dựng bao gồm các nội dung thực hiện nhiệm vụ; địa điểm thực hiện nhiệm vụ; thời gian thực hiện nhiệm vụ; nhân sự tham gia thực hiện nhiệm vụ; các sản phẩm dự kiến đạt được; báo cáo kế hoạch triển khai nhiệm vụ*): 01 nhiệm vụ;

- Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật (*chuẩn bị các loại thiết bị, vật tư, dụng cụ; các mẫu báo cáo, mẫu biểu, biểu điều tra rừng phục vụ công tác điều tra thực địa*): 01 nhiệm vụ;

- Tiếp nhận và chuẩn hóa dữ liệu, bản đồ hiện có, bao gồm: bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 do Cục Lâm nghiệp cung cấp; bản đồ đề án rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2024; bản đồ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; bản đồ chỉ trả dịch vụ môi trường rừng; và các loại bản đồ khác trên địa bàn thành phố (nếu có).

2. Công tác thực địa

2.1. Sơ thám làm thủ tục với chính quyền địa phương cấp xã có diện tích rừng, đất lâm nghiệp và chủ rừng cần thực hiện điều tra, thu thập thông tin, xây



dựng khung giá rừng (sơ thám khu rừng thực hiện nhiệm vụ điều tra; làm thủ tục hành chính với cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương, chủ rừng; thu thập các thông tin, tài liệu liên quan): 10 đơn vị (gồm 08 xã/phường, 02 chủ rừng). Ban Quản lý rừng đặc dụng thành phố và Ban Quản lý rừng phòng hộ Thành phố Đà Nẵng (quản lý diện tích rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ)), cụ thể:

CÔNG TY TNHH MTV SK5
ĐÀ THAM TRÀ
 (Đính kèm thông báo số.../SK5
 Ngày...tháng...năm...

- Dưới 500 ha: 01 xã/phường (Phường An Khê);
- Từ 1000 ha đến dưới 3.000 ha: 02 xã/phường (Phường Liên Chiểu, Phường Hoà Khánh);
- Từ 3000 ha đến dưới 5.000 ha: 02 xã/phường (Xã Hoà Tiến, Phường Sơn Trà);
- Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha: 01 xã/phường (Xã Hoà Vang);
- Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha: 03 xã/chủ rừng (Xã Bà Nà, Ban QLRĐD, Ban QLRPĐ Thành phố Đà Nẵng mới);
- Từ 30.000 ha trở lên: 01 xã/phường (Phường Hải Vân).

2.2. Điều tra thu thập số liệu trữ lượng trên ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (chọn vị trí lập OTC, thiết lập OTC, điều tra, đo đếm và thu thập các chỉ tiêu lâm học tính toán trữ lượng rừng).

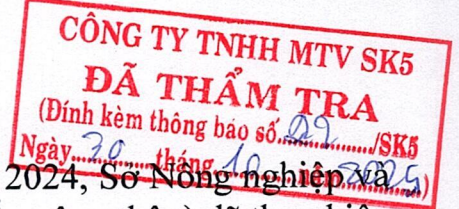
Hiện trạng rừng tự nhiên tại các xã/phường trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) sẽ thực hiện điều tra, thu thập thông tin xây dựng khung giá rừng cụ thể như sau:

TT	Xã/phường	Đối tượng	Diện tích (ha)
1	Phường An Khê	TXK	27,77
	Tổng		27,77
2	Phường Hải Vân	TXB	5.083,24
		TXDK	171,09
		TXDN	446,92
		TXG	14.068,38
		TXK	2.519,36
		TXN	6.552,48
	Tổng		28.841,47
3	Phường Hòa Khánh	TXN	14,22

CÔNG TY TNHH MTV SK5
ĐÃ THẨM TRA
 (Đính kèm thông báo số...../SK5
 Ngày 30 tháng 10 năm 2025.)

TT	Xã/phường	Đối tượng	Diện tích (ha)
	Tổng		14,22
4	Phường Liên Chiêu	TXN	295,39
	Tổng		295,39
5	Phường Sơn Trà	TXB	522,20
		TXK	758,07
		TXN	2.158,73
	Tổng		3.439,00
6	Xã Bà Nà	TXB	1.382,85
		TXG	3.183,17
		TXK	258,59
		TXN	708,09
	Tổng		5.532,70
7	Xã Hoà Tiến	TXB	676,89
		TXK	27,26
		TXN	210,49
	Tổng		914,64
8	Xã Hoà Vang	TXB	1.040,63
		TXG	1.729,49
		TXK	335,01
		TXN	716,40
	Tổng		3.821,53
Tổng cộng			42.886,72

- Điều tra các chỉ tiêu lâm học trên ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên, diện tích ô tiêu chuẩn 1.000 m², tỷ lệ rút mẫu điều tra từ 0,01% - 0,1%.



+ Điều tra sản lượng gỗ, củi rừng tự nhiên: năm 2024, Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã thực hiện công trình điều tra, đánh giá trữ lượng rừng tự nhiên trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng; theo đó công trình đã điều tra và thu thập 90 ô tiêu chuẩn 1.000 m² trên các trạng thái rừng tự nhiên trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Do đó công trình sẽ kế thừa kết quả này.

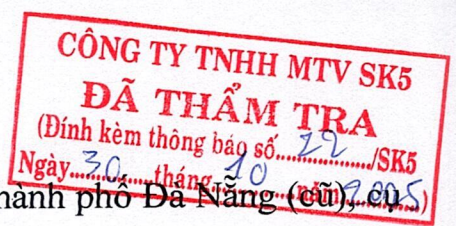
+ Điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ: lập là 57 ô tiêu chuẩn 1.000 m² theo từng trạng thái rừng của từng xã/phường (tỷ lệ rút mẫu là 0,01%) để phục vụ điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ trên các trạng thái rừng tự nhiên trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ). Đồng thời kết hợp đo đếm các chỉ tiêu lâm học về trữ lượng gỗ, củi nhằm tăng dung lượng mẫu cho công tác điều tra trữ lượng gỗ, củi (việc kết hợp điều tra trữ lượng gỗ, củi này thực hiện trên cùng một ô tiêu chuẩn nên không xây dựng chi phí) (không trùng lặp hạng mục thực hiện với tại công trình điều tra hiện trạng rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng).

Thông tin điều tra trữ lượng gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ theo biểu số 01 và biểu số 20 - Phụ lục VII của của Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

2.3. Điều tra thu thập số liệu trữ lượng trên ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (*chọn vị trí lập OTC, thiết lập OTC, điều tra, đo đếm và thu thập các chỉ tiêu lâm học tính toán trữ lượng rừng*).

- Điều tra các chỉ tiêu lâm học trên ô tiêu chuẩn rừng trồng: qua rà soát hồ sơ lâm sinh, kết quả theo dõi diễn biến rừng 2024 và đề xuất bàn giao hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Huế vào ngày 28/02/2025 (khu vực tranh chấp giữa Huế và Đà Nẵng) thì 25 vị trí rừng trồng do nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân nằm trên địa bàn Xã Bà Nà, Hòa Vang và Hải Vân với tổng diện tích là 1.131,33 ha, được chia thành 18 đối tượng theo loài cây, cấp tuổi. Theo đó: số lượng ô tiêu chuẩn cần lập là 54 ô với diện tích là 100m², 03 ô tiêu chuẩn/01 mô hình theo cây, cấp tuổi, tỷ lệ dung lượng mẫu đạt 0,048%.

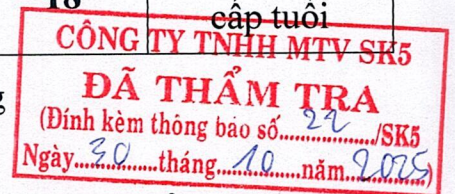
(Giải trình thực hiện hạng mục lập 54 ô tiêu chuẩn điều tra trữ lượng rừng trồng: công trình xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) chỉ thực hiện trên phạm vi các xã/phường trên địa bàn thành phố của Đà Nẵng (cũ). Hiện nay, nhiệm vụ điều tra, thu thập thông tin để xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn các xã/phường thuộc tỉnh Quảng Nam (cũ) đã hoàn thành 99,5% nhiệm vụ. Do đó, để sớm trình UBND thành phố ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên cả địa bàn thành phố nhằm phục vụ công tác quản lý, thực thi pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp do đó cần phải thực hiện hạng mục này (chi phí của hạng mục này là **40.176.557 đồng**). Đồng thời, kết quả điều tra, thu thập thông tin trữ lượng rừng trên 54 ô tiêu chuẩn 100 m² này sẽ cung cấp cho công trình điều tra rừng nhằm tăng độ chính xác của công trình (dung lượng mẫu lập ô tiêu chuẩn đối với rừng trồng của công trình điều tra hiện trạng rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng đảm bảo không vượt quá 0,05%).



Hiện trạng rừng trồng ngân sách trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) như sau:

TT	Địa điểm	Loài cây	Năm trồng	Diện tích (ha)	Cấp tuổi	Ghi chú
1	Hải vân	Thông	1986	135,73	8	
2		Thông	2007	18,39	4	
3		Thông	2010	47,86	3	
4		Thông	2015	64,1	2	
5		Thông	2018	61,48	2	
6		Thông	2020	16,24	1	
7		Sao đen	1999	7,9	6	
8		Sao đen	2010	66,51	3	
9		Lát hoa	2018	53,157	2	
10		Lát hoa	2020	85,591	1	
11		Lát hoa	2021	51,507	1	
12		Chò đen	2021	18,83	1	
13		Keo	2004	37	7	
14		Keo	1995	10,7	10	
15		Keo	1998	21,32	9	
16		Keo	2006	14,4	6	
17		Keo	2007	27	6	
18		Keo	2008	90,5	6	
19		Keo	2009	54,6	5	
20		Keo	2010	102,2	5	
21		Keo	2014	28,9	4	

TT	Địa điểm	Loài cây	Năm trồng	Diện tích (ha)	Cấp tuổi	Ghi chú
22		Keo	2015	37,2	3	
23	Bà Nà	Chò đen	2017	23,66	2	
24		Chò đen	2020	24,2	1	
25	Hoà Vang	Chò đen	2021	32,35	1	
Tổng diện tích				1.131,33		
Tổng số mô hình					18	Theo loài cây, cấp tuổi



- Về phương pháp thiết lập ô tiêu chuẩn rừng trồng

+ Thiết lập ô đo đếm

Thiết lập ô đo đếm hình tròn, bán kính 5,64m, diện tích 100m².

Tại tâm ô đo đếm phải đóng cọc mốc, mốc làm bằng gỗ, kích thước: dài 50 cm, đường kính ≥ 5 cm (hoặc lấy thân cây ở gần tâm ô làm mốc) trên đó có ghi số hiệu ô đo đếm bằng sơn đỏ.

+ Mô tả phiếu đo đếm

Tất cả những ô đo đếm đều phải được ghi chép, mô tả đầy đủ những thông tin ở mục I: mô tả chung (biểu 01 - phụ lục VII của Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT) trước khi tiến hành đo đếm các chỉ tiêu điều tra khác theo quy định.

+ Thu thập số liệu trong ô đo đếm

- Xác định tên loài cây trồng, năm trồng và cấp tuổi.

- Đo đường kính 1,3m của tất cả những cây có đường kính ≥ 6 cm. Đối với những cây có $D_{1,3} < 6$ cm, đếm toàn bộ số cây.

- Tất cả những cây được đo đường kính đều phải đánh 01 dấu ngang bằng sơn đỏ trên thân cây ở vị trí 1,3 m.

- Xác định phẩm chất cây theo 03 phẩm chất A, B, C.

- Đo chiều cao vút ngọn: chọn 03 cây có đường kính trung bình và sinh trưởng bình thường trong mỗi ô đo chiều cao vút ngọn. Đơn vị đo là mét (m), lấy tròn 0,1 m. Kết quả đo đếm ghi vào Phiếu 03/ĐDG: đo đếm rừng gỗ.

2.4. Phòng vấn hộ dân (08 xã, mỗi xã 10 người): 80 người.

2.5. Điều tra, thu thập số liệu sản phẩm, thị trường, tiêu thụ các loại lâm sản (điều tra, thu thập số liệu sản phẩm, thị trường, tiêu thụ các loại lâm sản: chủng loại lâm sản trên thị trường, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu,

nhập khẩu): 07 mô hình, cơ sở, điểm (điều tra, xác định giá gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, cụ thể điều tra 05 cơ sở kinh doanh mua bán gỗ, củi và 02 cơ sở kinh doanh mua bán lâm sản ngoài gỗ).

2.6. Điều tra, thu thập số liệu, đánh giá thực trạng các cơ sở, tổ chức, cá nhân kinh doanh, chế biến lâm sản: 01 mô hình, cơ sở.

2.7. Điều tra, thu thập các chỉ tiêu, định mức, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật: 01 mô hình, cơ sở.

2.8. Điều tra, thu thập tư liệu hiện có tại địa phương, cơ sở: 01 nhiệm vụ.

2.9. Làm việc thống nhất số liệu với địa phương, cơ sở: 01 nhiệm vụ.

2.10. Hoàn thiện bản đồ, số liệu ngoại nghiệp: 44.017,93 ha.

2.11. Chuyển rút và rút quân ngoại nghiệp: 20 người.

2.12. Kiểm tra ngoại nghiệp: 1 nhiệm vụ.

2.13. Lập lán trại.

3. Công tác nội nghiệp

3.1. Nhập số liệu điều tra từ ô tiêu chuẩn điều tra gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên: 114 biểu (gồm 57 biểu thu thập trữ lượng gỗ, củi; 57 biểu thu thập trữ lượng lâm sản ngoài gỗ);

3.2. Tính toán xử lý số liệu ô tiêu chuẩn 1.000 m² điều tra gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên: 114 ô tiêu chuẩn (tính toán 57 ô tiêu chuẩn tính trữ lượng gỗ, củi và 57 ô tiêu chuẩn tính trữ lượng lâm sản);

3.3. Nhập số liệu điều tra ô tiêu chuẩn rừng trồng: 54 biểu;

3.4. Tính toán xử lý số liệu ô tiêu chuẩn 100 m² rừng trồng: 54 ô tiêu chuẩn;

3.5. Tính toán thống kê các loại biểu khác: 05 biểu;

3.6. Phân tích số liệu điều tra, thu thập phục vụ viết báo cáo khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ): 01 báo cáo;

3.7. Viết báo cáo thuyết minh báo cáo khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ): 01 báo cáo;

3.8. Tích hợp viết báo cáo thuyết minh cho toàn thành phố (Quảng Nam và Đà Nẵng (cũ)) hoàn thiện đồng bộ báo cáo khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng mới: 01 báo cáo.

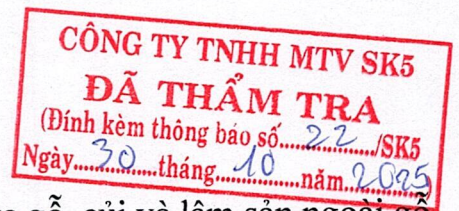
3.9. Tổ chức hội nghị, hội thảo tại địa phương, cơ sở: 1 hội nghị, hội thảo;

3.10. Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo sau hội nghị: 1 báo cáo;

3.11. Kiểm tra nội nghiệp: 1 nhiệm vụ;

4. Phục vụ

Nhân công phục vụ cho 01 nhiệm vụ.



5. Quản lý

Chi phí quản lý cho 01 nhiệm vụ.

V. THỜI GIAN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**1. Thời gian thực hiện**

- a. Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí: Tháng 8 – 10/2025.
- b. Thực hiện công tác đấu thầu và lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025.
- c. Công chuẩn bị và thực địa: Quý IV/2025 và Quý I/2026.
- d. Xử lý nội nghiệp và xây dựng báo cáo thuyết minh: Quý I - II/2026.
- e. Tổ chức Hội thảo khoa học, Hội nghị thông qua báo cáo: Quý II/2026.
- f. Hoàn thiện hồ sơ và trình UBND thành phố phê duyệt: Quý II/2026.

2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố, sau khi được Sở Nông nghiệp và Môi trường phân bổ bố trí vốn Chi cục Kiểm lâm Thành phố Đà Nẵng sẽ tiến hành phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng Quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (cũ) theo đúng quy định của pháp luật.

VI. THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH DUYỆT

- Tổ chức hội đồng để thẩm định thông qua Đề án.
- Chính sửa, hoàn thiện khung giá các loại rừng Thành phố Đà Nẵng.
- Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định khung giá các loại rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng.

VII. THÀNH QUẢ HỒ SƠ GIAO NỘP**1. Hồ sơ thành quả giao nộp**

- Báo cáo thuyết minh thực hiện nhiệm vụ “xây dựng quy định khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng” kèm theo các bảng biểu sau đây:
 - + Bảng khung giá rừng tự nhiên theo các trạng thái rừng và loại rừng.
 - + Bảng khung giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi và loại rừng.
- Dự thảo Quyết định ban hành khung giá rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng.

2. Khối lượng giao nộp: 10 bộ.

- Lưu trữ bản mềm trên đĩa CD/DVD/USB.

VIII. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**1. Về môi trường**

Kết quả của nhiệm vụ là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng, giúp bảo vệ môi trường, giữ đất, giữ nước, hạn chế lũ



lụt, xói mòn đất, đáp ứng yêu cầu phòng hộ, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu.

2. Về kinh tế - xã hội

- Kết quả của nhiệm vụ là cơ sở để: xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng; xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá rừng khi thu hồi rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật tránh gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước, góp phần phục vụ quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội.

- Nâng cao năng lực, nhận thức về vai trò trách nhiệm cho chủ rừng, cộng đồng và chính quyền địa phương trong quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, giữ gìn bảo vệ giá trị của rừng.

